wèn shì

# 问世

Verb · be published; come out

## Example Sentences

zhè běn shū wèn shì le
这 本 书 问 世 了。

This book has been published.

zhè kuǎn xīn chǎn pǐn jí jiāng wèn shì dà jiā dōu hěn qī dài
这 款 新 产 品 即 将 问 世，大 家 都 很 期 待。

This new product is about to be launched, and everyone is looking forward to it.

zhè bù bèi shòu zhǔ mù dì kē huàn xiǎo shuō zhōng yú wèn shì lì kè yǐn fā le guǎng fàn tǎo lùn
这 部 备 受 瞩 目 的 科 幻 小 说 终 于 问 世，立 刻 引 发 了 广 泛 讨 论。

This highly anticipated science fiction novel has finally been published, immediately sparking widespread discussion.
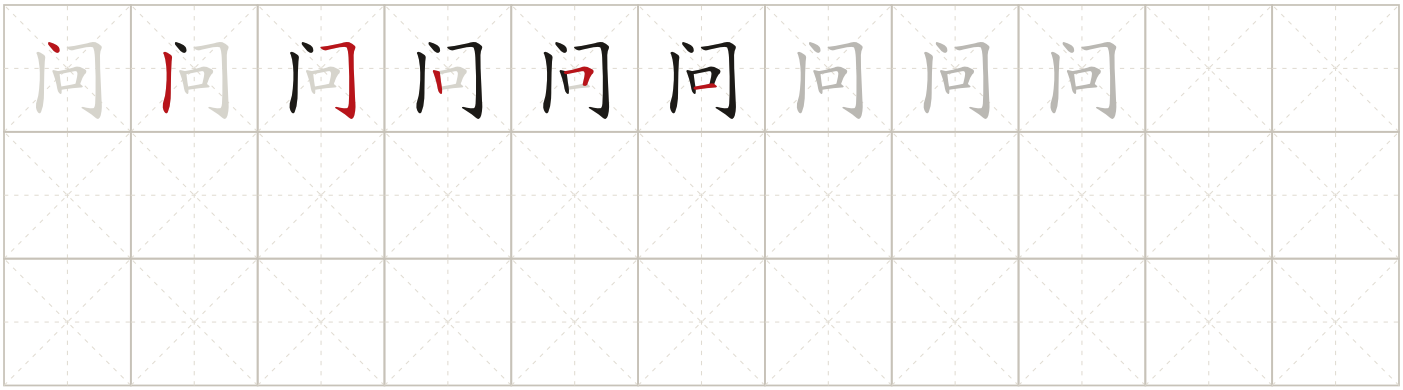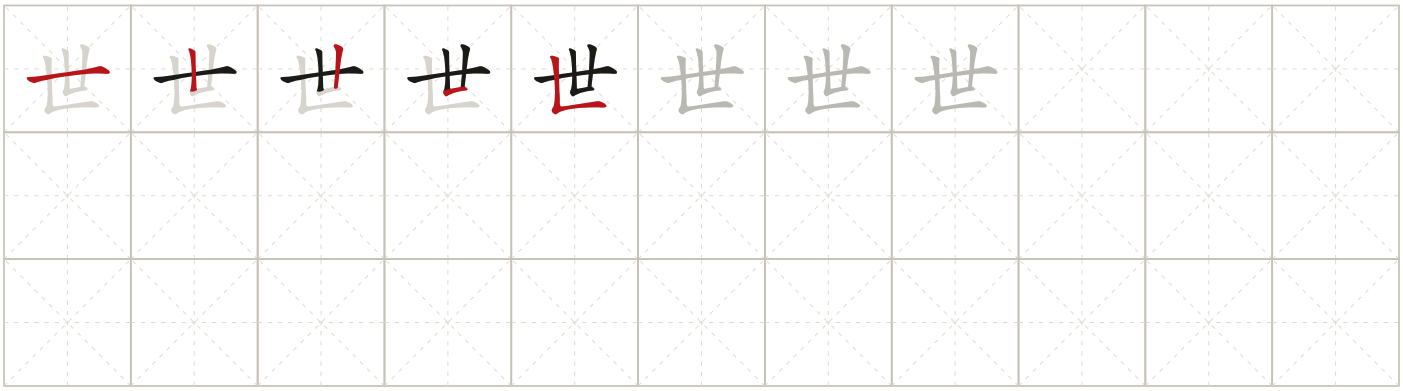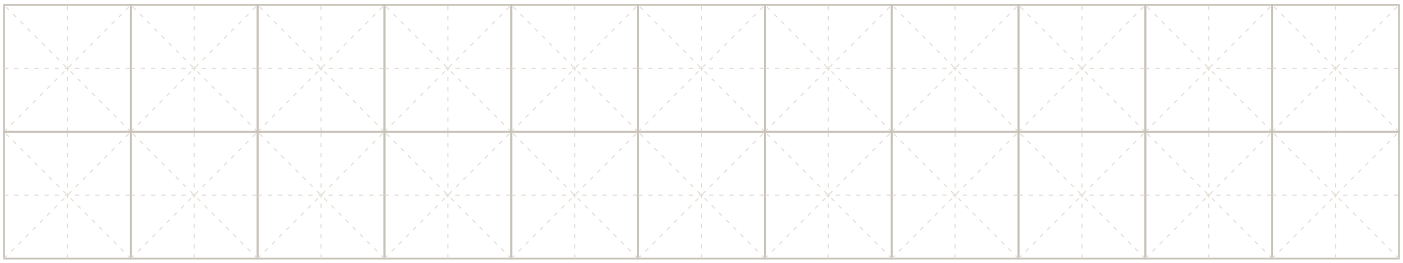
Trace each character, then write the word on your own.